

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 159/2024/HNGĐ-ST

Ngày 28-6-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồng Giang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Cao Thị Hạ

Ông Nguyễn Nam Tuấn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Phạm Hồng T; nơi đăng ký thường trú: Số A P, phường P, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Australia. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Chị Vũ Quỳnh T1; nơi đăng ký thường trú: Số A P, phường P, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số A P, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 4 năm 2024 (có xác nhận của T2 tại S, Australia) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Phạm Hồng T trình bày:*

Anh và chị Vũ Quỳnh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường M, quận N, thành phố Hải Phòng vào ngày 22 tháng 8 năm 2011. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại số A P, phường P, quận H, thành phố Hải Phòng. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc, đến ngày 02/10/2023, anh T đi sang Australia học tập và làm việc, vợ chồng không có thời gian gần gũi, chia sẻ với nhau về mặt tình cảm cũng như những khó khăn trong công việc và trong cuộc sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không có khả năng đoàn tụ nên anh xin được ly hôn với chị Vũ Quỳnh T1.

Về con chung: Giữa anh và chị T1 có 01 con chung là Phạm Nhã Tuệ K, sinh ngày 09/10/2011; anh đề nghị Tòa giao cháu K cho chị T1 nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Vũ Quỳnh T1 trình bày:*

Chị T1 cũng nhất trí với ý kiến của anh T về thời gian, địa điểm kết hôn. Sau khi kết hôn, 02/10/2023, anh T đi sang Australia học tập và làm việc. Giữa chị và anh T không có nhiều tình cảm. Nay anh T đề nghị ly hôn, chị đồng ý ly hôn với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Giữa anh chị có 01 con chung là Phạm Nhã Tuệ K, sinh ngày 09/10/2011; chị đồng ý với ý kiến của anh T, giao cháu K cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị T1 cung cấp thông tin bố mẹ đẻ của anh Phạm Hồng T đều đã chết, đề nghị Tòa án không tiến hành xác minh, lấy lời khai bố mẹ đẻ của chị T1, họ hàng của anh T và đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải vụ án.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án. Các đương sự về cơ bản đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Hồng T và chị Vũ Quỳnh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường M, quận N, thành phố Hải Phòng là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh T sang Australia sinh sống và học tập; từ đó vợ chồng không thường xuyên liên lạc, không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của anh T xin ly được ly hôn với chị T1 là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Giữa anh chị có 01 con chung là Phạm Nhã Tuệ K, sinh ngày 09/10/2011. Cháu K hiện đang sinh sống cùng chị T1, anh T đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng cháu K; cháu K cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Vì vậy, giao cháu Phạm Nhã Tuệ K, sinh ngày 09/10/2011 cho chị Vũ Quỳnh T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Anh T và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Anh Phạm Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn là chị Vũ Quỳnh T1 đang cư trú tại Australia. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên toà, nguyên đơn là anh Phạm Hồng T và bị đơn là chị Vũ Quỳnh T1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Hồng T và chị Vũ Quỳnh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường M, quận N, thành phố Hải Phòng vào ngày 22 tháng 8 năm 2011 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại số A P, phường P, quận H, thành phố Hải Phòng. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc, đến ngày 02/10/2023, anh T đi sang Australia học tập và làm việc; từ đó vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xét, anh T và chị T1 hiện mỗi người ở một nơi, gia đình không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của anh Phạm Hồng T xin được ly hôn với chị Vũ Quỳnh T1 có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Giữa anh chị có 01 con chung là Phạm Nhã Tuệ K, sinh ngày 09/10/2011. Cháu K hiện đang sinh sống cùng chị T1, anh T đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng cháu K; cháu K cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Phạm Nhã Tuệ K, sinh ngày 09/10/2011 cho chị Vũ Quỳnh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung: Anh Phạm Hồng T và chị Vũ Quỳnh T1 không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Anh Phạm Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 28, 37, 39, 147, 228, 235, 238, 273, 469 và 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

X:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Hồng T ly hôn chị Vũ Quỳnh T1.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Nhã Tuệ K, sinh ngày 09/10/2011 cho chị Vũ Quỳnh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con, anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Anh Phạm Hồng T và chị Vũ Quỳnh T1 không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh Phạm Hồng T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh Phạm Hồng T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) - tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số 0000339 ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Phạm Hồng T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- UBND phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hồng Giang**